

THÔNG TƯ

Quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro, tự kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh được quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 3. Tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các ngành nghề quy định tại Điều 8 Thông tư này, người sử dụng lao động áp dụng bắt buộc việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động và đưa vào trong nội quy, quy trình làm việc.

2. Việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện vào các thời điểm sau đây:

a) Đánh giá lần đầu khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Đánh giá định kỳ trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh ít nhất 01 lần trong một năm, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Thời điểm đánh giá định kỳ do người sử dụng lao động quyết định;

c) Đánh giá bổ sung khi thay đổi về nguyên vật liệu, công nghệ, tổ chức sản xuất, khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

3. Việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện theo các bước sau đây:

- a) Lập kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;
- b) Triển khai đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;
- c) Tổng hợp kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 4. Lập kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

1. Xác định mục đích, đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện cho việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Lựa chọn phương pháp nhận diện, phân tích nguy cơ và tác hại các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

3. Phân công trách nhiệm cho các phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất (nếu có) và cá nhân trong cơ sở sản xuất, kinh doanh có liên quan đến việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Dự kiến kinh phí thực hiện.

Điều 5. Triển khai đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

1. Nhận diện các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trên cơ sở tham khảo thông tin từ các hoạt động sau đây:

- a) Phân tích đặc điểm điều kiện lao động, quy trình làm việc có liên quan;
- b) Kiểm tra thực tế nơi làm việc;

c) Khảo sát người lao động về những yếu tố có thể gây tổn thương, bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe của họ tại nơi làm việc;

d) Xem xét hồ sơ, tài liệu về an toàn, vệ sinh lao động: biên bản điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; số liệu quan trắc môi trường lao động; kết quả khám sức khỏe định kỳ; các biên bản tự kiểm tra của doanh nghiệp, biên bản thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Phân tích khả năng xuất hiện và hậu quả của việc mất an toàn, vệ sinh lao động phát sinh từ yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được nhận diện.

Điều 6. Tổng hợp kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

1. Xếp loại mức độ nghiêm trọng của nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động tương ứng với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được nhận diện.

2. Xác định các nguy cơ rủi ro chấp nhận được và các biện pháp giảm thiểu nguy cơ rủi ro đến mức hợp lý.

3. Tổng hợp kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; đề xuất các biện pháp nhằm chủ động phòng, ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cải thiện điều kiện lao động, phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 7. Hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

Căn cứ vào kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động xác định nội dung, quyết định hình thức, tổ chức hướng dẫn cho người lao động thực hiện các nội dung sau đây:

1. Nhận biết các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;

2. Áp dụng các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;

3. Phát hiện và báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm về nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 8. Ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

2. Sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

3. Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại.

4. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim.

5. Thi công công trình xây dựng.

6. Đóng và sửa chữa tàu biển.

7. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

8. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

9. Sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày.

10. Tái chế phế liệu.

11. Vệ sinh môi trường.

Điều 9. Tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động phải quy định và tổ chức thực hiện việc tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn tự kiểm tra cụ thể do người sử dụng lao động chủ động quyết định theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các ngành nghề quy định tại Điều 8 Thông tư này, người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra toàn diện ít nhất 01 lần trong 06 tháng ở cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh và 01 lần trong 03 tháng ở cấp phân xưởng, tổ, đội sản xuất hoặc tương đương.

4. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các ngành nghề khác với ngành nghề quy định tại Điều 8 Thông tư này, người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra toàn diện ít nhất 01 lần trong một năm ở cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh và 01 lần trong 06 tháng ở cấp phân xưởng, tổ, đội sản xuất hoặc tương đương.

Điều 10. Thống kê, báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động phải mở sổ thống kê các nội dung cần phải báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động. Các số liệu thống kê phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật, làm căn cứ theo dõi, phân tích, đưa ra các chính sách, giải pháp đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động.

2. Người sử dụng lao động phải báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động định kỳ hằng năm với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế (trực tiếp hoặc bằng fax, bưu điện, thư điện tử) theo mẫu được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải gửi trước ngày 10 tháng 01 của năm sau.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng trên địa bàn, gửi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 25 tháng 01 hằng năm.

Điều 11. Sơ kết, tổng kết

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức sơ kết, tổng kết công tác an toàn, vệ sinh lao động, với các nội dung sau: phân tích kết quả, hạn chế, tồn tại và bài học kinh nghiệm; tổ chức khen thưởng đối với các đơn vị và cá nhân làm tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh; phát động phong trào thi đua bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

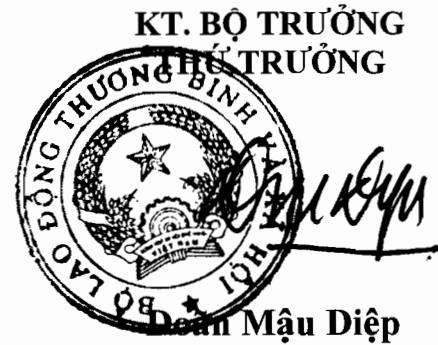
2. Việc sơ kết, tổng kết phải được thực hiện từ cấp phân xưởng, tổ, đội sản xuất lên đến cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.
2. Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác an toàn-vệ sinh lao động trong cơ sở lao động hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.
3. Căn cứ quy định tại Chương V Luật an toàn, vệ sinh lao động, các Điều 36, 37, 38 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP và Thông tư này, người sử dụng lao động tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./. *Thư*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể và các Hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, ATLĐ, PC.



Phụ lục I

NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ TỔ CHỨC TỰ KIỂM TRA

(Kèm theo Thông tư số 07/2016/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

I. Nội dung kiểm tra

1. Việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động như: khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, bồi dưỡng bằng hiện vật, khai báo, điều tra, thống kê tai nạn lao động; đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động,...;

2. Hồ sơ, sổ sách, nội quy, quy trình và biện pháp an toàn, sổ ghi biên bản kiểm tra, sổ ghi kiến nghị;

3. Việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, biện pháp an toàn đã ban hành;

4. Tình trạng an toàn, vệ sinh của các máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và nơi làm việc như: Che chắn tại các vị trí nguy hiểm, độ tin cậy của các cơ cấu an toàn, chống nóng, chống bụi, chiếu sáng, thông gió, thoát nước ...;

5. Việc sử dụng, bảo quản trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện kỹ thuật phòng cháy chữa cháy, phương tiện cấp cứu y tế;

6. Việc thực hiện các nội dung của kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động;

7. Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra;

8. Việc quản lý, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm có hại;

9. Kiến thức an toàn, vệ sinh lao động, khả năng xử lý sự cố và sơ cứu, cấp cứu của người lao động.

10. Việc tổ chức ăn uống bồi dưỡng, chăm sóc sức khỏe người lao động;

11. Hoạt động tự kiểm tra của cấp dưới, việc giải quyết các đề xuất, kiến nghị về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động;

12. Trách nhiệm quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động và phong trào quần chúng về an toàn, vệ sinh lao động;

13. Các nội dung khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

II. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra tổng thể các nội dung về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền hạn của cấp kiểm tra;
2. Kiểm tra chuyên đề từng nội dung kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động
3. Kiểm tra sau đợt nghỉ sản xuất dài ngày;
4. Kiểm tra trước hoặc sau mùa mưa, bão;
5. Kiểm tra sau sự cố, sau sửa chữa lớn;
6. Kiểm tra định kỳ để nhắc nhở hoặc chấm điểm để xét duyệt thi đua;
7. Các hình thức kiểm tra khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

III. Tổ chức việc kiểm tra

Để việc tự kiểm tra có hiệu quả, tránh hình thức, đối phó cần phải chuẩn bị chu đáo và thực hiện nghiêm chỉnh các bước sau:

1. Thành lập đoàn kiểm tra: ở cấp doanh nghiệp và cấp phân xưởng hoặc tương đương khi tự kiểm tra nhất thiết phải tổ chức đoàn kiểm tra, những người tham gia kiểm tra phải là những người có trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, có hiểu biết về kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động;

2. Họp đoàn kiểm tra phân công nhiệm vụ cho các thành viên, xác định lịch kiểm tra;

3. Thông báo lịch kiểm tra đến các đơn vị hoặc các tổ chức sản xuất;

4. Tiến hành kiểm tra:

- a) Quản đốc phân xưởng (nếu là kiểm tra ở phân xưởng) phải báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động với đoàn kiểm tra và đề xuất các kiến nghị, biện pháp khắc phục thiếu sót tồn tại ngoài khả năng tự giải quyết của phân xưởng; dẫn đoàn kiểm tra đi xem xét thực tế và trả lời các câu hỏi, cũng như tiếp thu các chỉ dẫn của đoàn kiểm tra;

- b) Mọi vị trí sản xuất, kho tàng đều phải được kiểm tra.

5. Lập biên bản kiểm tra:

- a) Đoàn kiểm tra ghi nhận xét và kiến nghị đối với đơn vị được kiểm tra; ghi nhận các vấn đề giải quyết thuộc trách nhiệm của cấp kiểm tra vào sổ biên bản kiểm tra của đơn vị được kiểm tra;

- b) Trưởng đoàn kiểm tra và trưởng bộ phận được kiểm tra phải ký vào biên bản kiểm tra.

6. Xử lý kết quả sau kiểm tra:

a) Đối với các đơn vị được kiểm tra phải xây dựng kế hoạch khắc phục các thiếu sót tồn tại thuộc phạm vi của đơn vị giải quyết, đồng thời gửi cấp kiểm tra để theo dõi thực hiện;

b) Cấp kiểm tra phải có kế hoạch phúc tra việc thực hiện kiến nghị đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; tổng hợp những nội dung thuộc trách nhiệm và thẩm quyền giải quyết của mình đối với cấp dưới và giao các bộ phận giúp việc tổ chức thực hiện.

7. Thông báo kết quả tự kiểm tra đến toàn thể người lao động.

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN – VỆ SINH LAO ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 07/2016/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

ĐỊA PHƯƠNG:

DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ:.....

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố

.....

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Năm

Tên¹:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh²:

Loại hình³:

Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý⁴:

Địa chỉ: (Số nhà, đường phố, quận, huyện, thị xã)

Điện thoại:

TT	Các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo	ĐVT	Số liệu
A	Báo cáo chung		
1	Lao động		
	1.1. Tổng số lao động	Người	
	- Trong đó:	Người	
	+ Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động		
	+ Người làm công tác y tế	Người	
	+ Lao động nữ	Người	
	+ Lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV, V, VI)	Người	
	+ Lao động là người chưa thành niên	Người	
	+ Người dưới 15 tuổi	Người	
	+ Người khuyết tật	Người	
	+ Lao động là người cao tuổi	Người	
2	Tai nạn lao động		
	- Tổng số vụ tai nạn lao động	Vụ	
	+ Trong đó, số vụ có người chết	Vụ	
	- Tổng số người bị tai nạn lao động	Người	
	+ Trong đó, số người chết vì tai nạn lao động	Người	
	- Tổng chi phí cho tai nạn lao động (cấp cứu, điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...)	Triệu đồng	
	- Thiệt hại về tài sản (tính bằng tiền)	Triệu đồng	

	- Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động	Ngày	
3	Bệnh nghề nghiệp		
	- Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp cộng dồn tại thời điểm báo cáo	Người	
	Trong đó, số người mắc mới bệnh nghề nghiệp	Người	
	- Số ngày công nghỉ vì bệnh nghề nghiệp	Ngày	
	- Số người phải nghỉ trước tuổi hưu vì bệnh nghề nghiệp	Người	
	- Tổng chi phí cho người bị bệnh nghề nghiệp phát sinh trong năm (Các khoản chi không tính trong kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động như: điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...)	Triệu đồng	
4	Kết quả phân loại sức khỏe của người lao động		
	+Loại I	Người	
	+ Loại II	Người	
	+ Loại III	Người	
	+ Loại IV	Người	
	+ Loại V	Người	
5	Huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động		
	a) Tổng số người nhóm 1 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 1 hiện có	Người/ người	
	b) Tổng số người nhóm 2 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 2 hiện có	Người/ người	
	c) Tổng số người nhóm 3 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 3 hiện có	Người/ người	
	Trong đó:	Người	
	- Tự huấn luyện		
	- Thuê tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện	Người	
	d) Tổng số người nhóm 4 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 4 hiện có	Người/ người	
	đ) Tổng số người nhóm 5 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 5 hiện có	Người/ người	
e) Tổng số người nhóm 6 được huấn luyện/tổng số người nhóm 6 hiện có	Người/ người		
g) Tổng chi phí huấn luyện	Triệu đồng		
6	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động		
	- Tổng số	Cái	
	- Trong đó:		
	+ Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ đang được sử dụng	Cái	
	+ Số đã được kiểm định	Cái	
	+ Số chưa được kiểm định	Cái	
	+ Số đã được khai báo	Cái	
+ Số chưa được khai báo	Cái		

7	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi		
	- Tổng số người làm thêm trong năm	Người	
	- Tổng số giờ làm thêm trong năm	Giờ	
	- Số giờ làm thêm cao nhất trong 01 tháng	Giờ	
8	Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật		
	- Tổng số người	Người	
	- Tổng chi phí (Chi phí này nằm trong Chi phí chăm sóc sức khỏe nêu tại Điểm 10)	Triệu đồng	
9	Tình hình quan trắc môi trường lao động		
	- Số mẫu quan trắc môi trường lao động	Mẫu	
	- Số mẫu không đạt tiêu chuẩn	Mẫu	
	- Số mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép/Tổng số mẫu đo + Nhiệt độ + Bụi + Ôn + Rung + Hơi khí độc + ...	Mẫu/mẫu	
10	Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động		
	- Các biện pháp kỹ thuật an toàn	Triệu đồng	
	- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	Triệu đồng	
	- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	Triệu đồng	
	- Chăm sóc sức khỏe người lao động	Triệu đồng	
	- Tuyên truyền, huấn luyện	Triệu đồng	
	- Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động	Triệu đồng	
	- Chi khác	Triệu đồng	
11	Tổ chức cung cấp dịch vụ: a) Dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động được thuê theo quy định tại khoản 5 Điều 72 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê)	Tên tổ chức	
	b) Dịch vụ về y tế được thuê theo quy định tại khoản 5 Điều 73 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê)	Tên tổ chức	
12	Thời điểm tổ chức tiến hành đánh giá định kỳ nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động	Tháng, năm	
13	Đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Điều 7 Nghị định 39/2016/NĐ-CP	Có/Không	
	Nếu có đánh giá thì: a) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện trong kỳ đánh giá	Yếu tố	
	b) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được cải thiện trong năm	Yếu tố	

B	Kết quả đánh giá lần đầu nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh ⁵ (nếu có)				
TT	Các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện	Mức độ nghiêm trọng	Biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại	Người/ bộ phận thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại	Thời gian thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại
1					
2					

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi:

- **Tên (1) và ngành nghề kinh doanh (2):** Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- **Loại hình (3):** Ghi theo đối tượng áp dụng của Thông tư này, cụ thể:

- o Doanh nghiệp nhà nước
- o Công ty Trách nhiệm hữu hạn
- o Công ty cổ phần/Công ty cổ phần trên 51% vốn thuộc sở hữu Nhà nước
- o Doanh nghiệp tư nhân
- o Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/Công ty 100% vốn nước ngoài
- o Công ty hợp danh
- o Hợp tác xã ...
- o Khác

- **Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý (4):**

- o Ghi tên Công ty mẹ hoặc tập đoàn kinh tế, nếu là doanh nghiệp thành viên trong nhóm công ty;
- o Ghi tên Tổng Công ty, nếu là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty;
- o Ghi tên Sở, Ban, ngành, nếu trực thuộc Sở, Ban, ngành tại địa phương;
- o Ghi tên Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ quản, nếu trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- o Không ghi gì nếu không thuộc các loại hình trên.

- **Báo cáo kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động trước khi cơ sở sản xuất, kinh doanh đi vào hoạt động (5):** Cơ sở sản xuất, kinh doanh ghi các tiêu chí tại Phần B này nếu tiến hành đánh giá toàn diện nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Thông tư số 07/2016/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ:
SỞ LĐTBXH:

Kính gửi: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ
SỞ ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm

TT	Chi tiêu (trong kỳ báo cáo)	ĐVT	Loại hình							
			DN Nhà nước	C.ty trách nhiệm hữu hạn	C.ty cổ phần	DN tư nhân	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Hợp tác xã (HT X)	Công ty hợp danh	khác
1	Số đơn vị báo cáo	Đơn vị								
2	Lao động									
	2.1. Tổng số lao động	Người								
	Trong đó: + Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động	Người								
	+ Người làm công tác y tế	Người								
	+ Lao động nữ	Người								
	+ Lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV, V, VI)	Người								
	+ Lao động là người chưa thành niên	Người								
	+ Người dưới 15 tuổi	Người								
	+ Người khuyết tật	Người								
	+ Lao động là người cao tuổi	Người								

3	Tai nạn lao động								
	- Tổng số vụ:	Vụ							
	+ Trong đó, số vụ có người chết	Vụ							
	- Tổng số người bị tai nạn lao động	Người							
	+ Trong đó: Số người chết	Người							
	- Tổng chi phí tai nạn lao động	Triệu đồng							
	- Thiệt hại do tai nạn lao động (tính bằng tiền)	Triệu đồng							
	- Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động	Ngày							
4	Bệnh nghề nghiệp								
	- Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp cộng dồn tại thời điểm báo cáo	Người							
	Trong đó, số người mắc mới BNN	Người							
	- Số người công nghỉ vì BNN	Ngày							
	- Số người phải nghỉ trước tuổi hưu vì bệnh nghề nghiệp	Người							
	- Tổng chi phí cho người bị BNN phát sinh trong năm	Triệu đồng							
5	Kết quả phân loại sức khỏe của người lao động								
	+ Loại I	Người							
	+ Loại II	Người							
	+ Loại III	Người							
	+ Loại IV	Người							
	+ Loại V	Người							
6	Huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động								
	a) Tổng số người nhóm 1 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 1 hiện có	Người/ người							
	b) Tổng số người nhóm 2 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 2 hiện có	Người/ người							

	c) Tổng số người nhóm 3 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 3 hiện có	Người/ người							
	Trong đó: - Tự huấn luyện	Người							
	- Thuê tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện	Người							
	d) Tổng số người nhóm 4 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 4 hiện có	Người/ người							
	đ) Tổng số người nhóm 5 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 5 hiện có	Người/ người							
	e) Tổng số người nhóm 6 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 6 hiện có	Người							
	g) Tổng chi phí huấn luyện	Triệu đồng							
7	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ:								
	- Tổng số	Cái							
	+ Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ đang được sử dụng	Cái							
	+ Số đã được kiểm định	Cái							
	+ Số chưa được kiểm định	Cái							
	+ Số đã được khai báo	Cái							
	+ Số chưa được khai báo	Cái							
8	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi								
	- Tổng số người làm thêm trong năm	Người							
	- Tổng số giờ làm thêm trong năm	Giờ							
	- Số cơ sở sản xuất, kinh doanh có làm	Giờ							

	thêm trên 30 giờ một tháng									
9	Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật									
	- Tổng số người	Ngày								
	- Tổng chi phí	Triệu đồng								
10	Tình hình quan trắc môi trường lao động									
	- Tổng số mẫu quan trắc môi trường lao động	Mẫu								
	- Số mẫu không đạt tiêu chuẩn	Mẫu								
	- Số mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép/Tổng số mẫu đo + Nhiệt độ + Bụi + Ôn + ...	Mẫu/ mẫu								
11	Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động									
	- Các biện pháp kỹ thuật an toàn	Triệu đồng								
	- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	-nt-								
	-Trang bị PTBVVN	-nt-								
	- Chăm sóc sức khỏe người lao động	-nt-								
	- Tuyên truyền, huấn luyện	-nt-								
	- Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động	-nt-								
	- Chi khác	-nt-								
12	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh thuê thực hiện dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động trong năm	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh								
13	Số đơn vị thực hiện dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại	Số đơn vị								

